



CTY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN
Địa chỉ: 19-21-23 Phạm Viết Chánh, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2024

I - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	194.858.552.353	174.469.672.162
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	82.674.479.711	149.023.549.514
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	97.000.000.000	12.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.845.995.749	12.357.733.296
4	Hàng tồn kho	140	171.198.683	134.412.854
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	166.878.210	953.976.498
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	21.297.459.197	24.675.457.037
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	5.000.000	5.000.000
2	Tài sản cố định	220	21.292.459.197	24.670.457.037
2.1	Tài sản cố định hữu hình	221	11.148.134.700	14.238.787.260
a	- Nguyên giá	222	94.957.608.864	94.957.608.864
b	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(83.809.474.164)	(80.718.821.604)
2.2	Tài sản cố định vô hình	227	10.431.669.777	10.431.669.777
a	- Nguyên giá	228	12.771.593.295	12.771.593.295
b	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.627.268.798)	(2.339.923.518)
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
4	Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
5	Tài sản dài hạn khác	260	0	0
A	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	216.156.011.550	199.145.129.199

III	NỢ PHẢI TRẢ	300	26.002.572.186	24.860.112.886
1	Nợ ngắn hạn	310	25.402.572.186	24.260.112.886
2	Nợ dài hạn	330	600.000.000	600.000.000
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	190.153.439.364	174.285.016.313
1	Vốn chủ sở hữu	410	190.153.439.364	174.285.016.313
1.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27.682.210.000	27.682.210.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	412	3.739.082.602	3.739.082.602
1.3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
1.4	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(515.226.000)	(515.226.000)
1.5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
1.6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
1.7	Quỹ đầu tư phát triển	418	8.254.374.660	8.254.374.660
1.8	Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
1.9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
1.10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	150.992.998.102	135.124.575.051
1.11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
B	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	216.156.011.550	199.145.129.199

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2024	NĂM 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	47.288.672.229	39.096.652.998
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	47.288.672.229	39.096.652.998
4	Giá vốn hàng bán	11	30.720.482.280	26.983.314.316
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16.568.189.949	12.113.338.682
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.399.756.729	6.363.833.842
7	Chi phí tài chính	22	6.499.726	0
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23	6.499.726	
8	Chi phí bán hàng	24	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.722.040.404	2.986.761.231
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21.239.406.548	15.490.411.293
11	Thu nhập khác	31	391.551.875	18.474.559.621
12	Chi phí khác	32	672.441.766	5.170.925.292
13	Lợi nhuận khác	40	(280.889.891)	13.303.634.329
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.958.516.657	28.794.045.622
15	Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	5.090.093.606	5.769.131.559
16	Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.868.423.051	23.024.914.063
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70	5.782	8.390

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Đ.VI	NĂM 2024	NĂM 2023
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9.85%	12.39%
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90.15%	87.61%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	12.03%	12.48%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	87.97%	87.52%
3	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh	lần	7.66	7.19
	Khả năng thanh toán hiện hành	lần	7.67	7.19
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	7.34%	11.56%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	33.56%	58.89%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8.35%	13.21%

Người Lập

Nguyễn Thị Thủy

Lập, ngày 02 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nguyên